

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GREEN VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GREEN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN VIET CONSTRUCTION INVESTMENT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GREEN VIET INVEST ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108732390

**3. Ngày thành lập:** 09/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Liên kè 5 - Số nhà 36, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983390011

Fax:

Email: [cskh.greenviet@gmail.com](mailto:cskh.greenviet@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 2.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 6.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 9.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                       | 4101     |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                 | 4102     |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                           | 4211     |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                            | 4212     |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                | 4221     |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                     | 4222     |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc      | 4223     |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                       | 4229     |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                | 4291     |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                         | 4292     |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                   | 4293     |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác              | 4299     |
| 22. | Phá dỡ                                                  | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>+ Đại lý bán hàng hóa;<br>+ Môi giới mua bán hàng hóa                                                                             | 4610 |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620 |
| 30. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                          | 4631 |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 33. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               | 4922        |
| 54. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4929        |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>+ Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4931        |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932        |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết<br>+ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 58. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5021        |
| 59. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022        |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222        |
| 62. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN MÙI  | Số N017- LK17 – 27 khu đất DV Dọc Bún 2, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 033091000792                                                                                |         |
|     |             |                                                                                                  | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                   |                   |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN VĂN TUẤN | Phòng 503 – B8 tập thể Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 033082003309 |  |
|   |                 |                                                                                                   | Tổng số           | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |              |  |
| 3 | NGUYỄN TUẤN ANH | Liên kề 5- Số nhà 36, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 025084000821 |  |
|   |                 |                                                                                                   | Tổng số           | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN MUI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033091000792

Ngày cấp: 02/01/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số N017- LK17 – 27 khu đất DV Dọc Bún 2, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số N017- LK17 – 27 khu đất DV Dọc Bún 2, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội